

BỘ CÔNG AN  
BỆNH VIỆN 199  
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY  
199 HOSPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

No: 4.12.796



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN  
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên  
phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet  
ance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime  
Labour Convention (MLC 2006)



|                                                     |                              |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tên họ<br>(Surname/last name)                       | Tên riêng<br>(Given name)    | Tên đệm<br>(Middle name) |
| NGUYỄN                                              | DUY                          | THÀNH                    |
| Ngày tháng năm sinh<br>(Date of birth (dd/mm/yyyy)) | Nơi sinh<br>(Place of birth) | Giới tính<br>(Gender)    |
| 16/09/2002                                          | QUẢNG NGÃI                   | NAM                      |

|                  |                            |                       |                      |
|------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| (Marital status) | Quốc tịch<br>(Nationality) | Chiều cao<br>(Height) | Cân nặng<br>(Weight) |
| Chưa kết hôn     | VIỆT NAM                   | 175                   | 79                   |

Địa chỉ (Address (apt./street, city): xã Vạn Tường, Quảng Ngãi

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) VN 037987 - 01

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

|                                 |                          |                                  |                                     |                                         |                          |                                                               |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Thuyền trưởng<br>(Master)       | <input type="checkbox"/> | Sỹ quan radio<br>(Radio officer) | <input type="checkbox"/>            | Nhân viên phục vụ<br>(Catering service) | <input type="checkbox"/> | Rating as part of the<br>navigation watch<br>(Chức danh khác) |
| Sỹ quan boong<br>(Deck officer) | <input type="checkbox"/> | Thủy thủ<br>(Rating)             | <input checked="" type="checkbox"/> | Sỹ quan máy<br>(Engineer officer)       | <input type="checkbox"/> |                                                               |

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN  
(Conclusion of authorized medical specialist)

|                                                                                                                                                              |            |                                     |    |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|----|--|
| Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe<br>(Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination) | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                      | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9<br>(Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)                             | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                  | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)                                               | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)                                                                                         | 22/10/2025 |                                     |    |  |
| Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)                                                                                       | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))                                                                                          |            |                                     |    |  |



Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể lây bệnh cho người khác trên tàu?  
*Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board?*

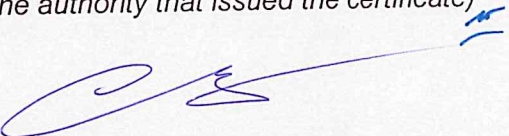
|     |  |    |
|-----|--|----|
| YES |  | NO |
|-----|--|----|

Kác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW  
*(Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)*  
Tên và chữ ký của thuyền viên Duy / Nguyễn Thanh Duy  
*(Seafarers name and signature)*  
Ngày 22/07/2025  
*(Date)*  
Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho NGUYỄN THANH DUY  
*(This is to certify that a medical and physical examination was given to)*

Kết luận về tình trạng sức khỏe *(Assessment of fitness for service at sea):*  
Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau *(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):*

|                                                                        |                                                |                                                                                  |                                                     |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Phù hợp để làm việc trên biển</b><br><i>(Fit for look-out duty)</i> | <input checked="" type="checkbox"/>            | <b>Không phù hợp để làm việc trên biển</b><br><i>(Not fit for look-out duty)</i> | <input type="checkbox"/>                            |
|                                                                        | Dịch vụ boong<br><i>(Deck service)</i>         | Máy<br><i>(Engine service)</i>                                                   | Phục vụ<br><i>(Catering service)</i>                |
|                                                                        | Khác <i>(Other service)</i>                    |                                                                                  |                                                     |
| Phù hợp <i>(Fit)</i>                                                   | <input checked="" type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>                                                         | <input type="checkbox"/>                            |
| Không phù hợp <i>(Unfit)</i>                                           | <input type="checkbox"/>                       | <input type="checkbox"/>                                                         | <input type="checkbox"/>                            |
|                                                                        | Không hạn chế<br><i>(Without restrictions)</i> | Có hạn chế<br><i>(With restrictions)</i>                                         | Yêu cầu đeo kính<br><i>(Need visual correction)</i> |
|                                                                        | <input checked="" type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>                                                         | Có<br><i>(Yes)</i>                                  |
|                                                                        |                                                |                                                                                  | Không<br><i>(No)</i>                                |

Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):  
*(Describe retrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area)P*

|                                                                                     |                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dấu của cơ quan cấp chứng nhận<br><i>(Official Stamp of the issuing authority)</i>  | Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận<br><i>(Information about the authority that issued the certificate)</i>  |
|  |                          |
|                                                                                     | Tên và chữ ký của bác sĩ có thẩm quyền khám<br><i>(Name and signature of examining/authorized physician)</i> |
|                                                                                     | <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b><br><i>Thượng tá Trần Nam Chung</i>                                                       |

|                                                                        |                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngày khám <u>22/07/2025</u><br><i>Date of examination (dd/mm/yyyy)</i> | Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe<br><i>Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)</i> |
|                                                                        | <u>21/07/2025</u>                                                                                    |

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and perlodid Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.



HÌNH ẢNH TIM PHỔI BÌNH THƯỜNG

BS. Huỳnh Bùi Tâm Phúc

Bác sỹ XQ ký (Doctor):

Kết quả điện tim (ECG):

Bác sỹ ký (Doctor):

Chức năng hô hấp (Respiratory function):

Bác sỹ ký (Doctor):

Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound):

Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor):

Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity):

Bác sỹ khám ký (Doctor):

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)

Không hạn chế (Without restriction)

Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes)

Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)

Có hạn chế (With restriction)

Không (No)

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm) (Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày 21/07/2026

Ngày khám (ngày / tháng / năm) (Date of examination (day/month/year): 22/07/2025

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN (Sign, full name, seal of authorized physician)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Thượng tá Trần Nam Chung

BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL) THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang  
Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 412796 /GKSK-BV199

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE  
MEDICAL EXAMINATION



Họ và tên (Name (last, first, middle): NGUYỄN THANH DUY

Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐

Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year): 16/09/2002

Quốc tịch (Nationality): VIỆT NAM

Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 05202007253

Địa chỉ thường trú (Permanent address): Bình Hải, Bình Sơn, Quảng Ngãi

Học sinh ☐ ; thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): Thuyền Trưởng

Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner): CTY THAH H.V.G DUNE QUẢNG

Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide): Trong nước

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Để lái chèo chèo thuyền

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ; Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE  
MEDICAL HISTORY

| Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  | Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 01. Bệnh mắt (Eye disease)                           | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 13. Mất ngủ (Sleep problem)                          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 05. Bệnh máu (Blood disorder)                        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)             | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)                       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 16. Mất ý thức (Loss of consciousness)               | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 08. Bệnh thận – tiết niệu (Urolorical diseases)      | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 09. Bệnh ngoài da (Skin problem)                     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☒

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐  
Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):



Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☒ Yes ☐ No  
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.  
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee): DUY / Nguyễn Thanh Duy

PHẦN KHÁM

|                                                         |                                                                                 |                                          |                                |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|
| Thể lực                                                 | - Chiều cao (Height): <u>1.75</u> (cm);                                         | - Cân nặng (Weight): <u>79</u> (kg);     |                                |
|                                                         | - Vòng ngực trung bình (mean chest circle): <u>100</u> cm                       | - Chỉ số BMI (BMI index): <u>25.79</u> ; |                                |
|                                                         | - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): <u>49</u> (kg)          |                                          |                                |
|                                                         | - Lực kéo thân (pulled force of body): <u>160</u> kg                            |                                          |                                |
|                                                         | - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): <u>46</u> (kg); |                                          |                                |
| Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u> |                                                                                 |                                          |                                |
| Mạch, huyết áp<br>(Pulse & Blood pressure)              | - Tần số mạch (Pulse rate): <u>66</u> (per minute);                             |                                          | - Nhịp tim (Rhythm): <u>66</u> |
|                                                         | - Huyết áp tâm thu (Systolic): <u>120</u> (mmHg)                                |                                          |                                |
|                                                         | - Huyết áp tâm trương (Diastolic): <u>70</u> (mm Hg);                           |                                          |                                |
|                                                         | Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>                         |                                          |                                |

| Khám lâm sàng<br>(Clinical Examination)                                             | Kết quả<br>(Results) | Bác sỹ Khám ký<br>(Doctor)       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)                                                | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Hệ hô hấp (Respiratory system)                                                      | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)                                         | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Hệ tiêu hóa (Digestive system)                                                      | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Gan-mật (Bile-Liver)                                                                | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system) | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)                              | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>   |
| Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)                                | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)         | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Hệ thần kinh (Neurologic system)                                                    | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)                     | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)                                             | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)                                                  | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Miệng/Răng (Mouth / teeth)                                                          | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Mắt (Eyes)                                                                          | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |
| Bệnh khác (Other diseases)                                                          | <u>✓</u>             | <u>BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa</u> |

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):  
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐

|                                                                                         | Không kính (Unaided) |                     |                     | Có kính (Aided)      |                     |                     |                      | Bình thường (Normal) | Hạn chế (Defective) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                                         | Mắt phải (Right eye) | Mắt trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) | Mắt phải (Right eye) | Mắt trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) |                      |                      |                     |
| Xa (Distant) (5m)                                                                       | <u>10/10</u>         | <u>10/10</u>        | <u>10/10</u>        |                      |                     |                     | Mắt phải (Right eye) | <u>✓</u>             |                     |
| Gần (Near)                                                                              | <u>J1</u>            | <u>J1</u>           | <u>J1</u>           |                      |                     |                     | Mắt trái (Left eye)  | <u>✓</u>             |                     |
| Mù màu (Doubtful) <input type="checkbox"/> Hạn chế (Defective) <input type="checkbox"/> |                      |                     |                     |                      |                     |                     |                      |                      |                     |

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒  
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Thị Thu Huyền

| Thính giác (Hearing): | Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB)<br>Puretone and audiometry (threshold values in dB)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thử bằng nói thường và nói thầm<br>Speech and whisper test (meters) |           |           |           |           |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------|--------------------|-------------------|----------|------------|-------------------|----------|------------|
|                       | <table><tr><th></th><th>500 Hz</th><th>1,000 Hz</th><th>2,000 Hz</th><th>3,000 Hz</th><th>4,000 Hz</th><th>6,000 Hz</th></tr><tr><td>Tai phải (R. Ear)</td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td></tr><tr><td>Tai trái (L. Ear)</td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td></tr></table> |                                                                     | 500 Hz    | 1,000 Hz  | 2,000 Hz  | 3,000 Hz  | 4,000 Hz | 6,000 Hz | Tai phải (R. Ear) | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | Tai trái (L. Ear) | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <table><tr><th></th><th>Nói thường (Normal)</th><th>Nói thầm (Whisper)</th></tr><tr><td>Tai phải (R. Ear)</td><td><u>5</u></td><td><u>0.5</u></td></tr><tr><td>Tai trái (L. Ear)</td><td><u>5</u></td><td><u>0.5</u></td></tr></table> |  | Nói thường (Normal) | Nói thầm (Whisper) | Tai phải (R. Ear) | <u>5</u> | <u>0.5</u> | Tai trái (L. Ear) | <u>5</u> | <u>0.5</u> |
|                       | 500 Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1,000 Hz                                                            | 2,000 Hz  | 3,000 Hz  | 4,000 Hz  | 6,000 Hz  |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |
| Tai phải (R. Ear)     | <u>20</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <u>20</u>                                                           | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |
| Tai trái (L. Ear)     | <u>20</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <u>20</u>                                                           | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> | <u>20</u> |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |
|                       | Nói thường (Normal)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nói thầm (Whisper)                                                  |           |           |           |           |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |
| Tai phải (R. Ear)     | <u>5</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <u>0.5</u>                                                          |           |           |           |           |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |
| Tai trái (L. Ear)     | <u>5</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <u>0.5</u>                                                          |           |           |           |           |          |          |                   |           |           |           |           |           |           |                   |           |           |           |           |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                    |                   |          |            |                   |          |            |

Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình

| - XN Máu:               | Blood test                                    | Kết quả (Result)                   | Blood test:                      | Kết quả (Result)                                         |
|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Nhóm máu (Blood Group): | Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte                | <u>5.78 x 10<sup>6</sup>/L</u>     | Leucocyte (Số lượng bạch cầu)    | <u>7.0 x 10<sup>3</sup>/L</u>                            |
| Nhóm máu O              | Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l) | <u>16.4 g/dL</u>                   | Leucocyte formula (công thức BC) | <u>NE: 60.2%; LY: 31.5%; MO: 6.1%; EO: 2.0%; BA: 0.2</u> |
|                         |                                               | <u>PLT: 246 x 10<sup>3</sup>/L</u> | Howell's time (thời gian Howell) |                                                          |
|                         |                                               |                                    |                                  |                                                          |

|                                                       |                                                                             |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Glycemia: <u>5.5 mmol/L</u>                           |                                                                             |
| Blood lipid:                                          |                                                                             |
| - Cholesterol: <u>3.6 mmol/L</u>                      | - Triglycerid: <u>2.1 mmol/L</u>                                            |
| - HDL: <u>✓</u>                                       | - LDL: <u>✓</u>                                                             |
| - RPR: <u>✓</u>                                       | - TPHA: <u>Âm tính</u>                                                      |
| - HbsAg: <u>Âm tính</u>                               | - HbeAg: <u>✓</u>                                                           |
| - HCVAb: <u>Âm tính</u>                               | - HAVAb: <u>✓</u>                                                           |
| - HIV: <u>Âm tính</u>                                 | - Other: GOT: <u>24.8 U/L</u> ; GPT: <u>47.3 U/L</u> ; GGT: <u>74.4 U/L</u> |
| Nồng độ alcohol máu (alcohol test): <u>0.0 mmol/L</u> | Creatinin: <u>81.2 µmol/L</u>                                               |
| Nước tiểu (Urinalysis):                               |                                                                             |
| - Narcotic: <u>MCP1, MET1, THC test Âm tính</u>       | - Amphetamine: <u>Âm tính</u>                                               |
| - Đường (Glucose): <u>Âm tính</u>                     | - Protein: <u>Âm tính</u>                                                   |
| - Other: <u>✓</u>                                     |                                                                             |

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor): ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê